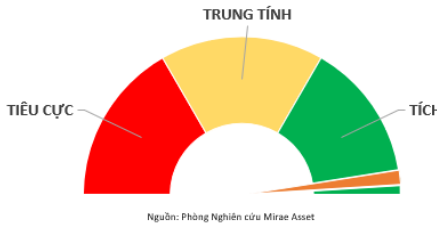


Thang đo sức mạnh thị trường



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,359.86	1.37	0.94	61.61
HNX	330.68	1.60	7.81	193.20
UPCOM	89.38	1.25	2.65	58.99
MSCI EM	1,292.53	-0.58	-1.95	18.65
NIKKEI	27,820.04	0.33	-0.43	24.59
HANG SENG	26,283.40	0.40	-3.88	7.14
KOSPI	3,260.42	-0.30	1.32	38.64
FTSE	7,101.35	-0.30	-0.29	17.72
S&P 500	4,436.52	0.17	1.53	32.38
NASDAQ	14,835.76	-0.40	0.91	34.74

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.11	2.72	16.10
SET INDEX	26.88	1.63	6.36
JCI INDEX	NA	2.07	-7.99
PCOMP	23.23	1.61	7.19

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.98	-1	-9	-70
10 năm	2.12	3	-5	-75

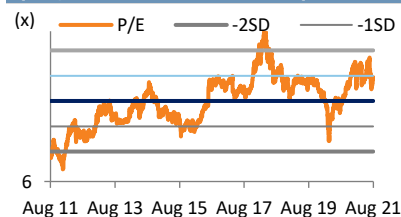
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,930	0.02	0.27	1.03
US\$/KRW	1,144	-0.20	0.39	3.60
US\$/JPY	110	0.06	-0.04	-3.83
US\$/EUR	0.85	0.04	1.02	-0.18
US\$/GBP	0.72	0.11	0.35	-5.67
US\$/SGD	1.36	-0.09	-0.36	1.32

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	897	754	575
HNX	144	104	80
UPCOM	64	44	36

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



09 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Đà tăng bất phá

Tiếp nối chuỗi tăng điểm liên tục trong thời gian vừa qua, VN-Index cho thấy sự phục hồi tốt và duy trì đà tăng điểm kèm theo khối lượng gia tăng trong phiên hôm nay. Nếu như suốt phiên sáng, thị trường giao dịch ở mức xanh nhẹ thì phiên chiều chứng kiến đà tăng bùng nổ của thị trường. Với phiên tăng điểm hôm nay, VN-Index đóng cửa tại 1.359 điểm, tăng 18,4 điểm, tương ứng +1,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sản lần lượt là HOSE: 22.629 tỷ đồng, HNX: 4.502 tỷ đồng, UPCOM: 1.499 tỷ đồng.

Phiên tăng điểm tốt với 271/423 mã tăng giá, trong đó đáng chú ý nhất là nhóm Phân bón với DCM và DPM đều tăng trần, nhóm Chứng khoán tăng mạnh từ 4%–5%. Nhóm Bất động sản cũng có phiên tăng tốt với IJC, DIG, HDC, NLG, KDH và VHM với mức tăng từ 2%–6%, duy nhất NVL đi ngược xu hướng khi giảm 1,4%.

Khối ngoại mua ròng xấp xỉ 130 tỷ đồng ngày hôm nay, lớn nhất là VHM (379 tỷ).

Phiên tăng điểm mạnh khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index tăng lên mức cao nhất. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang là +7 (KHẢ QUAN). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,1x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	3	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/08/2021)	1.359,8	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

VN-Index đang thể hiện những dấu hiệu tích cực về mặt kỹ thuật khi MA50 đã bị xuyên thủng, kèm theo khối lượng tăng tốt vượt MA20 hơn 1 tuần vừa qua

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (09/08/2021)	1.500	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2	1.550
VN30 – đóng cửa	1.497	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+2,6	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+7	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	+7	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart ngày)	+7	TÍCH CỰC

Phiên tăng điểm tốt khiến tất cả chỉ số giao dịch của VN30F1M đều ở trạng thái **TÍCH CỰC**

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.25	5,478,490	7	KHẢ QUAN	5,119	12.3	1.0
ACB	36.5	9,909,230	7	KHẢ QUAN	98,621	10.2	2.4
AGR	14.4	2,366,575	6	KHẢ QUAN	3,041	8.7	1.3
ASM	14.2	2,662,750	7	KHẢ QUAN	3,676	8.1	0.8
BID	43.15	1,962,185	4	KHẢ QUAN	173,550	17.4	2.1
BSI	23.7	1,308,045	5	KHẢ QUAN	2,881	11.6	1.9
BSR	19.4	12,614,485	4	KHẢ QUAN	60,150	#N/A N/A	1.9
BVH	53.9	812,265	7	KHẢ QUAN	40,011	21.2	2.0
CII	17.45	1,748,585	7	KHẢ QUAN	4,168	313.6	0.9
CTG	34.55	15,732,180	7	KHẢ QUAN	166,039	9.4	1.8
CTR	82.1	930,095	2	TRUNG TÍNH	7,657	27.4	7.2
CTS	22.95	1,341,980	7	KHẢ QUAN	2,442	8.6	1.5
DBC	57	1,582,025	7	KHẢ QUAN	6,569	5.3	1.4
DCM	22.5	4,482,155	7	KHẢ QUAN	11,991	20.2	1.9
DDV	16.7	1,875,395	7	KHẢ QUAN	2,440	85.6	1.9
DGC	98.5	1,459,735	2	TRUNG TÍNH	16,851	16.8	3.8
DGW	159.6	378,825	5	KHẢ QUAN	7,054	17.3	5.1
DIG	30.4	7,141,550	5	KHẢ QUAN	12,625	16.5	2.7
DPG	38.65	916,700	5	KHẢ QUAN	2,435	7.9	2.1
DPM	31	3,153,610	5	KHẢ QUAN	12,131	16.1	1.5
DRC	34	2,433,050	7	KHẢ QUAN	4,051	11.9	2.4
DXG	23.45	5,349,245	7	KHẢ QUAN	12,154	14.8	1.4
E1VFN30	25.2	1,436,550	7	KHẢ QUAN	10,309	#N/A Field Met	#N/A Field Met
FIT	16.7	6,195,970	4	KHẢ QUAN	4,254	62.5	1.4
FLC	11.6	20,678,676	6	KHẢ QUAN	8,236	6.0	0.9
FPT	97.5	3,597,715	7	KHẢ QUAN	88,478	23.0	5.3
FRT	39.3	3,532,600	5	KHẢ QUAN	3,104	165.1	2.5
GAS	93	683,795	2	TRUNG TÍNH	177,997	22.8	3.8
GEX	23.5	4,125,530	7	KHẢ QUAN	18,358	14.0	2.0
GIL	70	483,140	7	KHẢ QUAN	2,520	5.9	1.7
GMD	49.1	3,405,115	7	KHẢ QUAN	14,798	39.4	2.4
GVR	35.2	4,778,000	7	KHẢ QUAN	140,800	29.3	2.9
HAH	54.1	1,669,860	7	KHẢ QUAN	2,635	15.9	2.3
HBC	14.35	3,288,120	7	KHẢ QUAN	3,302	37.3	0.9
HCM	50.8	5,202,330	7	KHẢ QUAN	15,801	17.9	3.3
HDB	35.5	2,986,905	4	KHẢ QUAN	56,579	11.5	2.3
HDC	63.7	1,011,525	7	KHẢ QUAN	5,296	19.8	4.4
HDG	57.3	3,234,655	3	TRUNG TÍNH	9,376	8.1	2.6
HHV	19.5	2,010,670	5	KHẢ QUAN	5,214	33.4	0.8
HNG	7.6	8,987,820	2	TRUNG TÍNH	8,425	323.7	1.0
HPG	49.7	26,580,980	7	KHẢ QUAN	222,304	12.3	3.4
HSG	38.8	12,261,095	7	KHẢ QUAN	18,976	5.0	1.9
IDC	35.8	1,794,695	7	KHẢ QUAN	10,740	34.2	2.9
IJC	27.25	6,028,065	7	KHẢ QUAN	5,970	7.8	1.9
ITA	6.57	6,287,820	7	KHẢ QUAN	6,165	29.6	0.6
KBC	36.5	7,845,735	7	KHẢ QUAN	17,146	22.3	1.7
KDC	61.5	2,012,785	-2	TRUNG TÍNH	14,068	31.4	2.4
KDH	42.35	4,801,105	7	KHẢ QUAN	26,388	21.8	3.1
KSB	27.9	1,184,955	7	KHẢ QUAN	2,045	8.1	1.3
LPB	25.65	7,542,020	4	KHẢ QUAN	30,872	11.6	2.0
MBB	29.9	14,618,510	6	KHẢ QUAN	112,972	10.8	2.1
MBS	32.3	2,773,375	7	KHẢ QUAN	8,644	14.8	1.7

MSN	140.3	1,418,245	3	TRUNG TÍNH	166,455	110.1	10.2
MWG	173.8	1,081,425	7	KHẢ QUAN	82,602	19.2	4.8
NAF	32.4	1,440,750	4	KHẢ QUAN	1,541	26.5	2.4
NKG	39.6	6,234,705	7	KHẢ QUAN	7,207	4.9	1.6
NLG	44.25	3,321,715	5	KHẢ QUAN	12,723	11.4	2.0
NTL	32.4	1,659,515	7	KHẢ QUAN	1,976	6.5	1.7
NVB	26.4	3,997,960	4	KHẢ QUAN	10,740	989.6	2.5
NVL	106.4	2,623,110	4	KHẢ QUAN	156,202	34.4	4.9
PAN	28.8	1,447,830	7	KHẢ QUAN	6,016	30.6	1.7
PDR	93.6	3,112,395	4	KHẢ QUAN	45,562	32.3	8.2
PET	22.5	2,282,110	5	KHẢ QUAN	1,880	11.7	1.2
PLX	52.9	1,224,955	6	KHẢ QUAN	65,798	18.1	2.8
PNJ	96.5	615,905	6	KHẢ QUAN	21,941	16.6	3.8
POW	11.15	7,584,550	7	KHẢ QUAN	26,112	10.7	0.9
PTB	99.9	382,705	3	TRUNG TÍNH	4,855	12.3	2.4
PVD	18.4	5,374,785	6	KHẢ QUAN	7,749	120.3	0.6
PVS	25.3	10,051,855	4	KHẢ QUAN	12,093	21.8	1.0
PVT	20.05	3,067,360	7	KHẢ QUAN	6,489	8.8	1.3
ROS	5.35	11,675,710	4	KHẢ QUAN	3,037	166.9	0.5
SBS	13.7	3,014,350	7	KHẢ QUAN	1,723	1,499.4	8.3
SBT	19.25	2,486,570	7	KHẢ QUAN	11,880	17.0	1.5
SCR	11.05	7,566,635	7	KHẢ QUAN	4,048	22.9	0.9
SHB	29.1	15,646,195	7	KHẢ QUAN	56,034	14.9	2.1
SHS	43.4	5,573,825	4	KHẢ QUAN	9,223	8.6	2.1
SMC	48.75	1,135,865	7	KHẢ QUAN	2,970	3.1	1.3
SSI	59.3	13,460,675	5	KHẢ QUAN	38,836	21.0	3.4
STB	30.7	27,001,990	4	KHẢ QUAN	57,876	16.0	1.8
SZC	45.5	1,373,570	7	KHẢ QUAN	4,550	18.2	3.4
TCB	52.5	18,382,524	6	KHẢ QUAN	184,008	11.4	2.2
TCH	18.9	5,686,130	6	KHẢ QUAN	7,544	7.4	1.3
TNG	23.5	1,989,885	7	KHẢ QUAN	1,869	10.4	1.5
TPB	35.9	5,608,615	6	KHẢ QUAN	38,473	8.6	1.9
VCB	98.3	1,629,465	4	KHẢ QUAN	364,583	17.2	3.6
VCI	57	4,587,515	7	KHẢ QUAN	18,981	16.5	3.6
VCS	120	398,465	0	TRUNG TÍNH	19,664	12.5	4.6
VGX	17.8	2,653,875	4	KHẢ QUAN	8,950	31.4	1.4
VHC	42.5	1,241,985	7	KHẢ QUAN	7,733	10.5	1.4
VHM	117.4	4,613,195	7	KHẢ QUAN	386,189	11.8	4.0
VIB	42	1,782,435	4	KHẢ QUAN	65,232	11.2	3.1
VIC	112.2	2,394,980	4	KHẢ QUAN	382,553	52.0	4.7
VIX	23.55	3,058,045	7	KHẢ QUAN	3,008	4.2	1.4
VJC	119.5	593,930	7	KHẢ QUAN	64,723	53.0	4.3
VND	51.7	8,387,840	5	KHẢ QUAN	22,310	10.4	2.3
VNM	87.7	2,933,880	6	KHẢ QUAN	183,289	19.2	5.8
VPB	61	11,599,645	6	KHẢ QUAN	149,740	12.1	2.5
VPG	46.2	761,650	-4	TIÊU CỰC	1,992	5.8	2.6
VPI	41.1	940,415	7	KHẢ QUAN	8,220	27.0	3.0
VRE	28.6	4,765,460	7	KHẢ QUAN	64,988	24.3	2.2

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Thông tin cập nhật

Thượng viện Mỹ thúc đẩy dự luật hạ tầng cơ sở trị giá 1.000 tỷ USD

Ngày 7/8, Thượng viện Mỹ bỏ phiếu nhằm thúc đẩy dự luật cơ sở hạ tầng trị giá 1.000 tỷ USD. Đây là một bước tiến về thủ tục nhưng có ý nghĩa quan trọng sau nhiều tháng diễn ra các cuộc đàm phán giữa Tổng thống Joe Biden và một nhóm các thượng nghị sĩ lưỡng đảng. Dự luật nhận được sự ủng hộ của các thượng nghị sĩ với tỷ lệ phiếu 67-27, theo đó các thượng nghị sĩ đồng ý hạn chế tranh luận về dự luật với khoản đầu tư lớn nhất trong nhiều thập kỷ vào cơ sở hạ tầng vật chất của Mỹ bao gồm đường xá, cầu, sân bay và đường thủy. Tuy nhiên, vẫn chưa có thời gian cụ thể để dự luật này được thông qua khi các nhà lập pháp chuẩn bị cho các cuộc bỏ phiếu về các điều khoản sửa đổi và làm việc riêng để đạt được một thỏa thuận cho phép Thượng viện hoàn thành công việc về dự luật này một cách nhanh chóng.

Chỉ số giá sản xuất Trung Quốc tăng mạnh 9% trong tháng 7

Tháng 7/2021, giá sản xuất (PPI) của Trung Quốc tăng trưởng 9% so với cùng kỳ, Cục Thống kê Quốc gia (NBS) cho biết trong ngày 09/08. Con số này cao hơn so với mức 8.8% của tháng 6/2021 và cao hơn dự báo 8.8% của các chuyên gia kinh tế. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 1% trong tháng 7/2021, giảm tốc tháng thứ 2 liên tiếp nhưng vẫn cao hơn dự báo tăng 0.8%. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đang dần mất đà khi đợt bùng phát Covid-19 mới trên khắp quốc gia kìm hãm chi tiêu và du lịch. Ngoài ra, đợt bùng phát này còn có thể gây sức ép lạm phát tạm thời, nếu các đợt phong tỏa được triển khai trên phạm vi rộng hơn, đồng thời nguồn cung và logistics tiếp tục bị gián đoạn.

GMD: báo lãi ròng giảm trong tháng 7

Gemadept (HoSE: GMD) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất 7 tháng đầu năm với doanh thu thuần tăng 19% lên 1.678 tỷ đồng. Riêng hoạt động khai thác cảng chiếm 86%, tương đương 1.447 tỷ đồng; còn lại là doanh thu từ logistics, cho thuê văn phòng và các hoạt động khác. Hoạt động tài chính mang về gần 30,8 tỷ doanh thu, tăng 34% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ tăng lãi thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí hoạt động này giảm 21% xuống 82 tỷ đồng do giảm chi phí lãi vay. Chi phí quản lý cũng giảm 11% nhờ khoản phân bổ lợi thế thương mại bằng gần nửa cùng kỳ và tiết giảm được chi phí khấu hao. Song chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí bán hàng khác tăng 18% lên hơn 87 tỷ đồng. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết đạt 120 tỷ đồng, tăng 33% so với cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận trước thuế tăng 29% lên 450 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 331 tỷ đồng, tăng 27%. Tính riêng tháng 7, doanh thu thuần tăng 16% lên 239 tỷ đồng, lãi ròng giảm 1% về 42 tỷ đồng.

SIP: báo lãi quý II giảm

Đầu tư Sài Gòn VRG (UPCoM: SIP) báo cáo doanh thu thuần quý II đạt 1.666 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng 39% nên lãi gộp đạt 328 tỷ đồng, tăng 155%. Biên lãi gộp cải thiện từ 11,8% lên 19,7%. Tuy nhiên, doanh thu tài chính giảm 19% xuống 118 tỷ đồng do lãi tiền gửi và cho vay giảm. Chi phí tài chính 7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước hoàn nhập 127 tỷ đồng (hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Do vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 327 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế nửa đầu năm, doanh thu Đầu tư Sài Gòn VRG đạt 2.997 tỷ đồng, tăng 37%; lãi ròng 513 tỷ đồng, tăng 31%. Doanh nghiệp vượt 5% kế hoạch lợi nhuận trước thuế.

NSC: báo lãi ròng quý 2/2021 đạt 63 tỷ đồng, giảm 17%

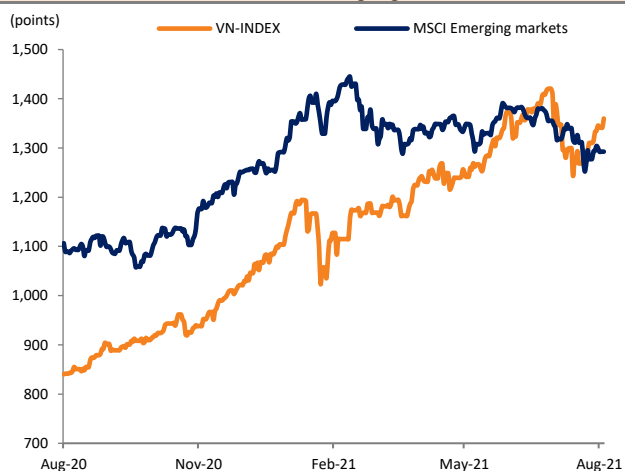
CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (HNX: NSC) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu thuần 532 tỷ đồng, tăng 17% so cùng kỳ. Tuy vậy, lãi ròng giảm 17% về mức 63 tỷ đồng. Trong quý 2 vừa qua, NSC ghi nhận doanh thu thuần đạt 532 tỷ đồng, tăng 17% so cùng kỳ. Lãi gộp đem về 185 tỷ đồng, tăng 9%. Các chi phí hoạt động trong kỳ đồng loạt gia tăng. Cụ thể, chi phí tài chính tăng gần gấp 3 lần, chi phí bán hàng tăng 34% và chi phí quản lý tăng 19%. Do đó, lãi ròng quý 2/2021 của NSC sụt giảm 17% so cùng kỳ, về mức 63 tỷ đồng. Tính chung 6 tháng đầu năm NSC đạt doanh thu thuần 777 tỷ đồng và lãi ròng 96 tỷ đồng, tăng lần lượt 16% và 5% so cùng kỳ.

VCR: phát hành 30 triệu cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu giá 10.000 đồng/cp cho Vinaconex

CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (Vinaconex-ITC, UPCoM: VCR) vừa thực hiện phát hành 30 triệu cổ phiếu phổ thông, tự do chuyển nhượng để chuyển đổi 3 triệu trái phiếu vào ngày 5/8. Với giá chuyển đổi 10.000 đồng, tổng giá trị phát hành là 300 tỷ đồng. Như vậy, vốn điều lệ của Vinaconex-ITC được tăng lên 2.100 tỷ đồng sau phát hành. Việc chuyển đổi

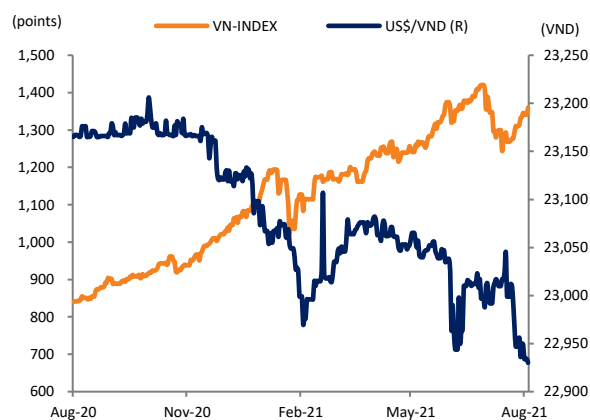
được thực hiện theo yêu cầu của trái chủ Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex, HOSE: VCG).

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



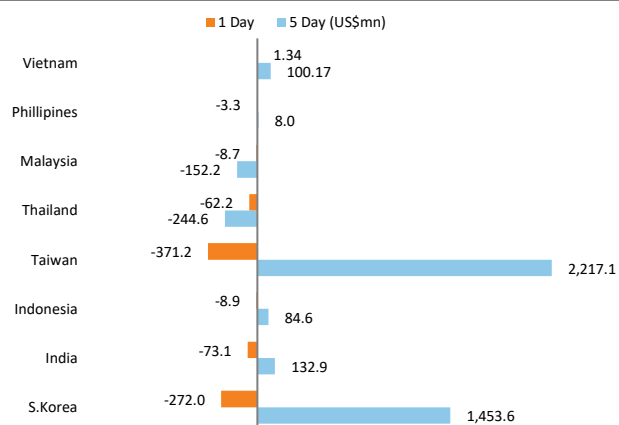
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



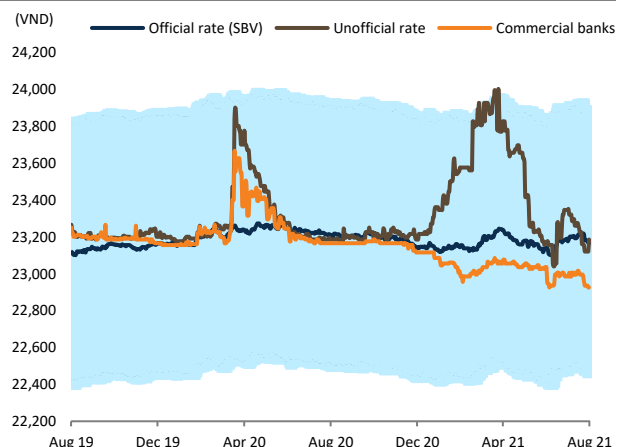
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



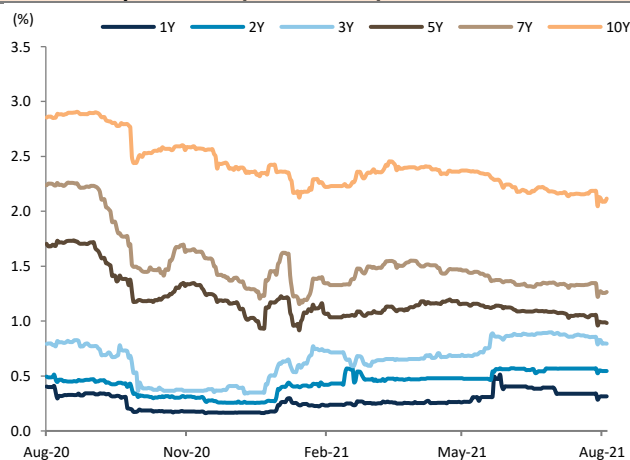
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



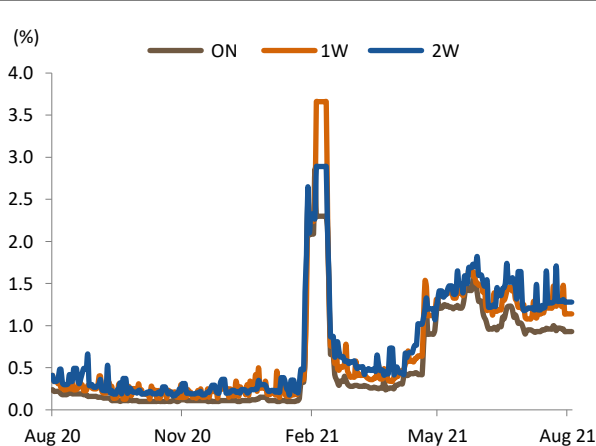
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,497.83	3,834,734		1.4	3.4	0.2	91.5	14.2	12.5	2.7	2.3	36.9	13.6	22.7	20.3
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	36,500	98,621	30.0	2.7	2.7	3.7	150.3	10.2	8.6	2.2	1.8	27.3	18.8	23.8	21.9
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,150	173,550	16.7	0.6	1.4	-3.9	13.3	18.4	13.4	1.9	1.7	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,900	40,011	26.8	0.2	3.1	1.5	20.0	23.3	20.7	1.9	1.8	11.1	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,550	166,039	24.5	1.2	2.4	-8.1	96.0	9.0	7.5	2.0	1.7	34.5	19.7	19.6	20.0
CTCP FPT	FPT VN	97,500	88,478	49.0	0.9	2.0	8.7	138.1	21.4	17.8	4.8	4.2	27.2	20.3	25.0	25.9
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	93,000	177,997	2.8	0.6	-0.5	1.4	32.5	18.5	15.8	3.4	3.1	24.6	17.0	19.2	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	35,200	140,800	0.7	2.9	5.1	11.4	232.1	30.8	30.3	2.7	NA	21.3	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	35,500	56,579	18.2	1.4	3.8	1.4	124.9	10.3	8.6	1.9	1.6	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	49,700	222,304	26.7	2.7	5.2	5.1	177.3	7.7	7.5	2.4	1.8	127.9	1.7	38.3	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	42,350	26,388	30.7	2.3	5.1	15.7	99.2	21.9	16.0	2.8	2.4	3.2	37.2	14.0	16.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	29,900	112,972	22.1	0.8	3.8	-3.5	187.4	10.1	8.6	1.8	1.5	34.7	16.8	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	141,000	166,455	33.5	4.8	3.5	20.6	160.6	59.8	35.0	8.1	6.5	123.7	70.9	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	173,800	82,602	49.0	1.3	2.3	-1.5	121.1	16.6	13.6	4.1	3.5	21.0	21.9	26.1	26.4
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	106,000	156,202	9.7	-1.4	1.3	2.4	125.2	28.7	31.5	4.5	4.4	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	93,600	45,562	3.7	0.1	0.0	-0.8	395.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,900	65,798	17.3	0.0	2.7	4.1	18.6	19.1	16.2	2.7	2.7	303.1	18.4	16.2	16.6
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	96,500	21,941	49.0	0.3	0.9	-8.5	74.8	17.3	13.7	3.6	3.0	29.3	26.4	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,150	26,112	3.0	1.4	3.7	3.2	18.6	12.8	11.2	0.9	0.8	-12.6	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	155,100	99,463	62.7	-0.1	0.0	-3.1	-15.7	19.8	16.8	4.3	4.0	9.8	17.9	24.3	25.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	59,300	38,836	49.8	5.1	7.8	12.7	316.1	29.6	24.1	4.3	4.0	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,700	57,876	15.1	1.3	4.8	5.5	193.8	23.6	15.8	1.8	1.6	4.3	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	52,500	184,008	22.5	1.4	3.3	-7.2	174.2	11.2	9.5	2.0	1.7	33.5	17.5	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,900	38,473	30.0	1.1	4.2	-3.0	109.9	8.5	7.1	1.7	1.4	23.5	20.1	22.0	21.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,300	364,583	23.6	0.2	1.3	-10.5	18.6	16.1	13.6	3.1	2.6	36.7	18.0	21.7	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	117,400	386,189	23.4	3.1	8.6	4.4	47.5	12.7	11.2	3.4	2.7	11.4	13.5	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	113,100	382,553	15.2	-0.2	5.2	4.1	29.3	61.4	60.6	4.3	3.9	8.9	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	119,500	64,723	18.3	1.8	3.5	0.5	19.1	159.3	24.4	3.5	2.9	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	87,700	183,289	55.2	0.6	1.4	0.8	-8.9	18.2	17.1	5.6	5.4	1.0	6.7	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	61,000	149,740	15.4	0.7	1.0	-11.3	187.1	9.2	10.2	1.9	1.5	55.9	-10.2	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,600	64,988	30.5	2.3	4.0	2.1	8.3	26.1	19.6	2.1	1.9	4.6	32.9	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	1D	Biến động giá (%)			P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
				1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	18.41	5,049,294	1.4	3.5	0.9	61.6	15.8	13.4	2.7	2.3	35.4	17.3	20.1	19.0
Ô tô và phụ tùng	0.04	9,129	1.8	6.6	14.3	76.3	7.4	6.7	1.4	1.3	30.5	11.4	12.6	12.9
Ngân hàng	3.76	1,649,911	0.8	0.7	-6.1	77.6	13.2	10.7	2.2	1.8	34.8	21.0	19.3	18.8
Xây dựng cơ bản	1.26	183,241	2.6	3.9	8.4	80.6	7.3	5.5	0.5	0.4	12.7	27.1	7.6	8.3
Dịch vụ thương mại	0.05	4,966	3.8	5.9	9.6	39.8	8.1	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.02	44,662	0.2	0.0	-1.7	130.6	12.7	10.3	2.5	2.2	37.9	23.3	17.4	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,242	0.7	1.9	4.0	25.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	1.18	100,610	4.6	5.1	9.0	288.6	18.3	14.4	2.9	2.7	18.9	28.7	12.8	13.8
Năng lượng	0.07	83,067	0.3	1.0	4.4	32.8	19.7	15.1	2.3	2.3	NA	28.7	14.1	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.62	544,077	1.8	1.6	6.3	48.8	29.2	20.5	5.3	4.6	48.7	31.4	20.0	21.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	889	5.4	4.4	10.5	21.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,882	-0.5	-1.9	3.6	8.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.08	48,734	0.6	0.0	2.7	26.5	20.3	18.1	1.7	1.6	14.6	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	3.75	512,089	2.8	4.9	9.4	186.4	69.8	14.0	2.1	1.0	100.0	-4.9	24.2	18.7
Giải trí và truyền thông	0.01	1,441	2.5	8.7	2.5	-26.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.04	35,769	1.4	1.6	-2.5	33.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	4.16	1,241,802	-0.4	-0.3	0.6	24.9	8.8	7.6	1.4	1.0	6.1	15.0	8.6	9.2
Bán lẻ	0.31	91,814	1.3	2.6	4.0	70.5	28.7	27.7	3.2	2.8	14.1	18.2	16.2	14.4
Phần mềm và dịch vụ	0.27	94,051	1.2	2.1	-0.4	113.5	16.0	12.9	3.8	3.2	33.2	21.9	23.8	24.2
Thiết bị và phần cứng	0.06	7,054	1.1	2.2	9.7	134.7	20.1	16.7	4.5	3.9	28.2	21.5	23.5	24.4
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,388	3.0	1.3	10.1	274.6	17.1	14.3	4.6	3.6	50.6	19.6	25.7	23.7
Vận tải	0.49	179,133	6.8	5.6	-18.8	232.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.58	261,623	1.4	2.3	7.3	50.4	67.5	12.8	21.3	1.6	NA	NA	-53.6	20.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	117,400	3.1	6,329,000	3.1
MSN VN	141,000	4.8	1,525,400	2.1
HPG VN	49,700	2.7	30,419,600	1.6
GVR VN	35,200	2.9	5,093,700	1.1
ACB VN	36,500	2.7	19,240,200	0.7
TCB VN	52,500	1.4	15,208,100	0.7
BCM VN	46,800	4.7	176,300	0.6
CTG VN	34,550	1.2	15,498,800	0.5
SSI VN	59,300	5.1	22,821,200	0.5
VRE VN	28,600	2.3	6,773,500	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	106,000	-1.4	3,955,600	-0.6
HVN VN	21,350	-1.6	788,200	-0.2
VIC VN	113,100	-0.2	3,219,800	-0.2
DHG VN	94,300	-1.4	2,400	0.0
VCG VN	42,300	-0.7	508,900	0.0
KDC VN	61,500	-0.6	2,080,300	0.0
PVD VN	18,400	-1.1	7,631,000	0.0
STK VN	44,000	-2.2	44,600	0.0
SAB VN	155,100	-0.1	149,100	0.0
PTL VN	8,310	-6.9	77,000	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.